

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:18/2020/DS-ST

Ngày 08/9/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

-Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khả Hòa, ông Nguyễn Văn Diệp

-Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2020/TLST-DS ngày 01/6/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

-Theo nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày: Do có quan hệ quen biết nên bà H có cho chị Nguyễn Thị L vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 08/10/2017, tôi có cho chị L vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền do bà H giữ. Mẫu giấy vay tiền do bà H đánh máy, chị L ghi nội dung vào Giấy vay tiền. Mục đích chị L vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 31/12/2017. Khi vay tiền, chị L có thể chấp cho bà H Bản gốc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T (là chồng chị L) để làm tin. Đến tháng 12/2017 (âm lịch, không nhớ rõ ngày), chị L đã trả cho bà H 10 tháng tiền lãi suất là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Lần 2: Ngày 22/01/2018, bà H cho chị L vay tiếp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền

do bà H giữ. Mục đích chị L vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 22/01/2019.

- Lần 3: Ngày 16/9/2018, tôi cho chị L vay tiếp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền do bà H giữ. Mục đích chị L vay tiền là để đáo hạn ngân hàng. Thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 31/12/2018.

Tổng cộng cả 03 lần chị L vay của bà H số tiền là 90.000.000đ nợ gốc. Chị L mới trả cho bà H được 10 tháng tiền lãi (tính từ ngày 08/10/2017 đến ngày 08/8/2018) là 25.000.000đ của khoản vay 50.000.000đ. Số tiền nợ gốc và tiền lãi suất còn lại chị L không trả cho bà H theo đúng cam kết.

Vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu chị L trả tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi suất là 1%/tháng cụ thể như sau:

Lần 1: Tiền lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 09/8/2018 cho đến khi Tòa án xét xử.

Lần 2 + Lần 3: Tiền lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày vay cho đến khi Tòa án xét xử.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo triệu tập, nhưng bị đơn chị Nguyễn Thị L không đến tham gia tố tụng, nên không có ý kiến trình bày có trong hồ sơ.

***Chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:**

- 01 Sổ hộ khẩu (phô tô); 01 Giấy chứng minh nhân dân (phô tô)
- 03 Giấy vay tiền (bản gốc). 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phô tô)

Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn bà Trịnh Thị H giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 90.000.000đ. Thay đổi yêu cầu về trả lãi, đề nghị buộc bị đơn trả tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn chị Nguyễn Thị L có mặt đã trình bày: Thừa nhận có vay tiền của bà H 3 lần (50.000.000đ, 20.000.000đ và 20.000.000đ) tổng cộng là 90.000.000đ dùng cho chi ruột là Nguyễn Thị X vào các ngày 08/10/2017, 22/01/2018 và ngày 16/9/2018. Khi vay có viết giấy vay tiền và thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng và thỏa thuận thời hạn trả nợ. Khi vay có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T để làm tin. Sau khi vay đã trả được 60.000.000đ tiền lãi cho cả khoản vay của chị X, không phải trả 25.000.000đ như bà H khai nhận. Thừa nhận không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả 60.000.000đ tiền lãi. (Chị Nguyễn Thị X ký vay bà H 30.000.000đ được giải quyết bằng vụ án khác). Về phương án trả nợ, xin được trả nhiều lần, nhưng không thể xác định mức trả và thời gian trả.

* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân phải tham gia phiên tòa nên không có ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Qua quan hệ quen biết với nhau nên các ngày 08/10/2017, 22/01/2018, 16/9/2018, bà Trịnh Thị H có cho chị Nguyễn Thị L vay tổng cộng 90.000.000đ, có thỏa thuận thời hạn trả nợ và thỏa thuận bằng miệng tiền lãi 5%/tháng. Tuy nhiên đến hạn trả, chị L không trả hết số tiền nợ cho bà H, nên bà H khởi kiện yêu cầu chị L trả 90.000.000đ nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh. Nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, Toà án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn bà Trịnh Thị H: Theo các Giấy vay tiền thể hiện:

Ngày 08/10/2017, chị L vay 50.000.000đ

Ngày 22/01/2018, chị L vay 20.000.000đ

Ngày 16/9/2018, chị L vay 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L thừa nhận còn nợ của bà H 90.000.000đ tiền gốc. Khi vay chị L có giao cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tín. Do đó có căn cứ xác định chị L có vay tiền bà H và hiện còn nợ 90.000.000đ tiền gốc, do khó khăn xin được trả nhiều lần, nhưng không xác định mỗi lần trả bao nhiêu, cũng như thời gian trả. Mặt khác các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Nên cần buộc chị L trả toàn bộ nợ gốc cho bà H theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà Trịnh Thị H: Theo nội dung các Giấy vay tiền các bên không ghi thỏa thuận tính tiền lãi. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có thỏa thuận miệng về tính tiền lãi với mức 5%/tháng. Xét việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là vượt quá mức theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 468 của Bộ luật dân sự và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất được tính lại như sau:

Lần 1: Số tiền vay 50.000.000đ

- Lãi trong hạn nợ gốc 50.000.000đ (08/10/2017 – 31/12/2017):

$50.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 02 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = \mathbf{2.296.318đ}$

Do bị đơn đã trả 25.000.000đ tiền lãi, nên số tiền dư ra sau khi trừ **2.296.318đ** tiền lãi trên được tính khấu trừ vào tiền nợ gốc, cụ thể

$25.000.000đ - 2.296.318đ = \mathbf{22.703.682đ}$

Số tiền gốc sau khi được khấu trừ còn lại là :

$50.000.000đ - 22.703.682đ = \mathbf{27.296.318đ}$

- Lãi quá hạn của **27.296.318đ** tiền gốc còn lại (01/01/2018 – 08/9/2020):

$27.296.318đ \times 2,5\%/tháng \times 32 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = \mathbf{21.996.282đ}$

Tổng cộng tiền lãi của lần 1 là: 21.996.282đ.

Lần 2: Số tiền vay 20.000.000đ

- Lãi trong hạn (22/01/2018 – 22/01/2019):

$20.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 12 \text{ tháng} = \mathbf{3.984.000đ}$

- Lãi quá hạn (23/01/2019 – 08/9/2020):

$20.000.000đ \times 2,5\%/tháng \times 19 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = \mathbf{9.766.656đ}$

- Lãi chậm trả lãi trong hạn (23/01/2019 – 08/9/2020):

$3.984.000đ \times 0,83\%/tháng \times 19 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 645.905đ$

Tổng cộng tiền lãi của lần 2 là:

$3.984.000đ + 9.766.656đ + 645.905đ = \underline{14.396.561đ}$

Lần 3: Số tiền vay 20.000.000đ

- Lãi trong hạn (16/9/2018 – 31/12/2018):

$20.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 03 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 1.161.990đ$

- Lãi quá hạn (01/01/2019 – 08/9/2020):

$20.000.000đ \times 2,5\%/tháng \times 20 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = 10.116.662đ$

- Lãi chậm trả lãi trong hạn (01/01/2019 – 08/9/2020):

$1.161.990đ \times 0,83\%/tháng \times 20 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} = 195.127đ$

Tổng cộng tiền lãi của lần 2 là:

$1.161.990đ + 10.116.662đ + 195.127đ = \underline{11.473.779đ}$

Tổng cộng lãi của cả 03 lần vay là :

$21.996.282đ + 14.396.561đ + 11.473.779đ = \underline{47.866.622đ}$

Tại phiên tòa chị L trình bày, sau khi vay đã trả tiền lãi cho bà H là 60.000.000đ, nhưng thừa nhận khi trả không làm giấy tờ gì, không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả 60.000.000đ tiền lãi. Trong khi bà H chỉ thừa nhận chị L trả 25.000.000đ. Do đó không có căn cứ để xác định chị L đã trả cho bà H 60.000.000đ tiền lãi.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

-Cần buộc bị đơn chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước theo pháp luật quy định cụ thể là :

$27.296.318đ + 20.000.000đ + 20.000.000đ + 47.866.622đ \times 5\% = \underline{5.758.147đ}$

-Cần tuyên trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn chị Trịnh Thị H theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Các Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Xử:

+Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H.

+Buộc chị Nguyễn Thị L trả cho chị Trịnh Thị H nợ gốc và lãi tổng cộng là **115.162.940đ**. (Một trăm mười lăm triệu một trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm bốn mươi đồng), bao gồm 67.296.318 tiền gốc và 47.866.622đ.

+Buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu **5.758.147đ**

(Năm triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn một trăm bốn mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

+Trả lại cho chị Trịnh Thị H toàn bộ 2.842.500đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008155 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xin xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS cung cấp;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thanh